

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP
179A Dương Quảng Hàm, Phường 5, Q.Gò Vấp
MÃ SỐ THUẾ : 0301448324
✻

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		51,314,295,120	65,551,313,623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22,299,285,845	37,816,234,562
1. Tiền	111		6,467,333,146	11,304,783,434
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,831,952,699	26,511,451,128
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,733,227,699	25,030,850,493
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	7,028,759,079	22,679,976,178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	94,500,000	2,845,250,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,143,762,291	2,039,417,986
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(2,533,793,671)	(2,533,793,671)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	16,125,329,509	2,704,228,568
1. Hàng tồn kho	141		16,125,329,509	2,704,228,568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,156,452,067	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,198,568,620	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,310,479,993	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.7	-	-
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	3,647,403,454	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +250 +260)	200		50,430,705,917	42,900,052,692

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81,616,458	81,616,458
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.9	81,616,458	81,616,458
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		45,327,567,509	37,859,630,545
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	45,327,567,509	37,859,630,545
- Nguyên giá	222		73,799,963,270	64,014,235,999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28,472,395,761)	(26,154,605,454)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		36,000,000	36,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36,000,000)	(36,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	3,137,251,712	3,371,534,693
- Nguyên giá	231		5,681,953,661	5,934,985,034
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,544,701,949)	(2,563,450,341)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,596,756,443	1,293,041,542
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1,596,756,443	1,293,041,542
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		287,513,795	294,229,454
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	287,513,795	294,229,454
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			101,745,001,037	108,451,366,315

NGUỒN VỐN		Mã số		
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		67,173,093,772	72,984,991,371
I. Nợ ngắn hạn	310		59,138,667,314	64,328,564,913
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	478,304,760	975,766,790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	20,386,885,394	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1,936,076,622	2,774,912,935
4. Phải trả người lao động	314	V.19	-	20,335,105,709
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.21	15,244,786,294	16,867,827,664
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	11,905,375,689	10,106,404,358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,187,238,555	13,268,547,457
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8,034,426,458	8,656,426,458
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	1,920,616,458	2,542,616,458
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn dài hạn	338	V.23	5,252,810,000	5,252,810,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		861,000,000	861,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34,571,907,265	35,466,374,944
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	30,706,753,985	31,366,938,683
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,013,180,504	30,013,180,504
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,353,758,179	1,353,758,179
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(660,184,698)	-
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			-	-
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này			(660,184,698)	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.25	3,865,153,280	4,099,436,261
1. Nguồn kinh phí	432		727,901,568	727,901,568
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		3,137,251,712	3,371,534,693
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			101,745,001,037	108,451,366,315

Ngày 16 tháng 07 năm 2018.

Người lập biểu



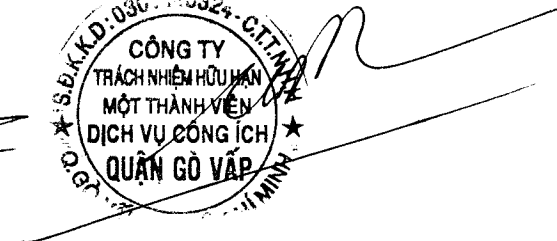
Huỳnh Mỹ Phương

Kế toán trưởng



Lê Thành Tín

Giám đốc



Võ Quang Sơn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**

Đơn vị tính : VND

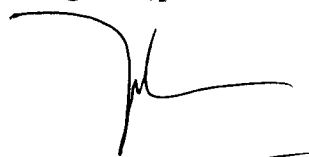
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5,826,441,655	32,596,263,859
2. Các khoản giảm trừ	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5,826,441,655	32,596,263,859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4,659,967,583	26,904,310,668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,166,474,072	5,691,953,191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	207,896,258	255,685,109
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	522,461,067	284,660,467
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		522,461,067	284,660,467
8. Chi phí bán hàng	24		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,172,866,689	4,414,270,376
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(1,320,957,426)	1,248,707,457
11. Thu nhập khác	31		692,272,728	845,228,677
12. Chi phí khác	32		31,500,000	104,494,711
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		660,772,728	740,733,966
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(660,184,698)	1,989,441,423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7		409,767,529
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(660,184,698)	1,579,673,894
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

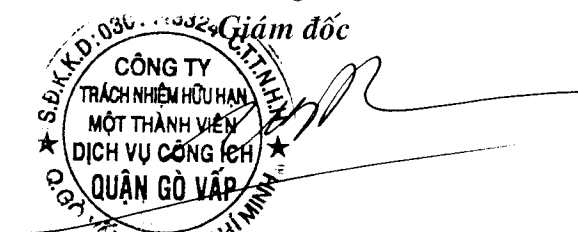
Ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

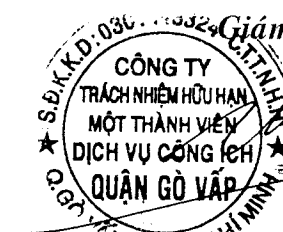




Huỳnh Mỹ Phương

Lê Thành Tín

Võ Quang Sơn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ công ích.
- Ngành nghề kinh doanh** : Hoạt động kinh doanh phục vụ công ích xã hội.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** : không quá 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 400 người lao động và 08 viên chức quản lý đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ công ích.
- Ngành nghề kinh doanh** : Hoạt động kinh doanh phục vụ công ích xã hội.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** : không quá 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 400 người lao động và 08 viên chức quản lý đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

9. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 06 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |

Tài sản cố định vô hình:

- | | |
|---------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
|---------------------|--------|

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời ~~được khấu trừ này~~.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/6/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
Tiền mặt tại quỹ	331,275,775	248,479,117
Tiền gửi ngân hàng	6,136,057,371	11,056,304,317
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	15,831,952,699	26,511,451,128
Cộng	<u>22,299,285,845</u>	<u>37,816,234,562</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/6/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình quận Gò Vấp	1,228,427,750	1,563,374,206
- Phòng Tài nguyên Môi trường Quận Gò Vấp		4,612,341,883
- Phòng tài chính - Kế hoạch quận Gò Vấp	2,490,931,825	3,406,768,293
- Công ty TNHH XD TM SX XNK Đại Kim Tượng	102,687,940	102,687,940
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình quận Tân Phú		9,002,083,500
- Các khách hàng khác	672,917,893	1,458,926,685
- Các khoản phải thu đã trích lập dự phòng	2,533,793,671	2,533,793,671
Cộng	<u>7,028,759,079</u>	<u>22,679,976,178</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/6/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
- Công ty kiểm định xây dựng Sài Gòn	32,950,000	32,950,000
- Công ty TNHH thẩm định giá Chuẩn Việt	61,000,000	61,000,000
- Công ty CP VT TMXD Công nghiệp Đức Long		2,737,800,000
- Công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương		13,500,000
- Khác	550,000	-
Cộng	<u>94,500,000</u>	<u>2,845,250,000</u>

4. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/6/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
Phải thu đội vận chuyển	297,734,934	218,590,237
Phải thu cổ phần hoá	448,000,000	374,000,000
Phải thu đội môi trường	92,357,188	92,357,188
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn		263,148,273

Ký quỹ thế chấp võ bình nước tinh khiết Sapuwa	700,000	700,000
Ký quỹ Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Gò Vấp	30,000,000	30,000,000
Tạm ứng chi phí cho cán bộ công nhân viên	1,152,522,169	796,099,061
Thanh toán tạm ứng hợp đồng tư vấn luật	5,000,000	5,000,000
Phải thu công trình cải tạo, mở rộng trường Trung học Kim Đồng - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Hà Đình		97,541,052
Các khoản phải thu khác	117,448,000	161,982,175
Cộng	2,143,762,291	2,039,417,986
b. Phải thu dài hạn khác		
	30/6/2018	1/1/2018
Khoản phải thu tiền thuê chung cư của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước	81,616,458	81,616,458
Cộng	81,616,458	81,616,458
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	30/6/2018	1/1/2018
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát	1,519,693,780	1,519,693,780
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát Lộc	214,099,891	214,099,891
Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Gò Vấp	800,000,000	800,000,000
Cộng	2,533,793,671	2,533,793,671
Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:		
	Năm 2018	Năm 2017
Số đầu năm	2,533,793,671	2,954,857,264
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Giảm trích lập dự phòng do thu hồi	-	60,481,400
Giảm trích lập dự phòng do hoà nhập	-	360,582,193
Số cuối năm	2,533,793,671	2,533,793,671
6. Hàng tồn kho		
	30/6/2018	1/1/2018
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	16,125,329,509	2,704,228,568
Cộng	16,125,329,509	2,704,228,568
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	30/6/2018	1/1/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn (tiền thuê đất)	1,198,568,620	-
Cộng	1,198,568,620	-

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế GTGT được khấu trừ	30/6/2018	1/1/2018
	1,310,479,993	-
Cộng	1,310,479,993	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Tài 01/01/2018	Tăng trong năm	Mua sắm mới	Đầu tư XD/CB hoàn thành	Giảm trong năm	Thanh lý, nhượng bán	Tại 30/06/2018
Nhà cửa, vật kiến trúc	22,892,927,006	9,785,727,271	9,785,727,271	-	-	-	22,892,927,006
Máy móc, thiết bị	317,792,045	40,428,881,948	374,635,000	64,014,235,999	-	-	317,792,045
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	40,428,881,948	374,635,000	64,014,235,999	-	-	-	40,428,881,948
Thiết bị, đồ dùng quản lý	374,635,000	-	-	-	-	-	374,635,000
Tổng cộng	22,892,927,006	317,792,045	317,792,045	50,214,609,219	374,635,000	73,799,963,270	22,892,927,006

Trong đó:

Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	36,140,000	10,001,523,340	264,088,000	10,392,660,431
Hao mòn lũy kế	83,307,356	19,495,846,901	331,991,693	26,154,605,454
Tăng trong năm	438,869,223	1,843,160,600	11,054,700	2,317,790,307
Khấu hao trong năm	438,869,223	1,843,160,600	11,054,700	2,317,790,307
Giảm trong năm	438,869,223	1,843,160,600	11,054,700	2,317,790,307
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại 30/6/2018	6,682,328,727	21,339,007,501	343,046,393	28,472,395,761

Giá trị còn lại

Tài 01/01/2018	234,484,689	20,933,035,047	42,643,307	37,859,630,545
Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	16,210,598,279	209,778,905	28,875,601,718	31,588,607
Tại 30/06/2018	16,210,598,279	209,778,905	28,875,601,718	31,588,607

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tài 01/01/2018	36,000,000	36,000,000
Khấu hao trong năm	-	-
Tại 30/06/2018	36,000,000	36,000,000

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

11. Nguyên giá

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc sở hữu Nhà nước đang giao cho Công ty quản lý và khai thác hộ Nhà nước. Trong đó, có một số căn hộ chung cư để phục vụ cho mục đích bán trả góp, hỗ trợ di dời tái định cư. Công ty không tiến hành khấu hao đối với các căn hộ này.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Tại 01/01/2018	5,934,985,034	2,563,450,341	3,371,534,693
Khấu hao trong năm	-		
Bán nhà trong năm	253,031,373	18,748,392	234,282,981
Tại 30/06/2018	5,681,953,661	2,544,701,949	3,137,251,712

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh tăng trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm TSCĐ	38,454,546	9,747,272,725	9,785,727,271	-
Sửa chữa trụ sở 179A DQH	1,254,586,996	342,169,447		1,596,756,443
Cộng	1,293,041,542	10,089,442,172	9,785,727,271	1,596,756,443

13. Chi phí trả trước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh tăng trong năm</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí trả trước CCDC (dài hạn)	294,229,454	189,582,200	196,297,859	287,513,795
Cộng	294,229,454	189,582,200	196,297,859	287,513,795

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/6/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
- Công ty CP VTTMXDCN Đức Long	276,705,000	
- Công ty TNHH MTV Đông Hải		975,766,790
Công ty TNHH TMDV Lê Hùng Sao Mai	143,089,760	
- Khác	58,510,000	
Cộng	478,304,760	975,766,790

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/6/2018</u>	<u>1/1/2017</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa		1,893,822,102
Thuế thu nhập doanh nghiệp		694,470,596
Thuế thu nhập cá nhân	38,939,384	186,620,237
Thuế đất, tiền thuê đất	1,897,137,238	-
Cộng	1,936,076,622	2,774,912,935

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nợ Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<u>1/1/2018</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/6/2018</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,893,822,102	666,367,368	2,560,189,470	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	694,470,596		694,470,596	-
Thuế thu nhập cá nhân	186,620,237	70,740,211	218,421,064	38,939,384
Thuế đất, tiền thuê đất	-	2,397,137,238	500,000,000	1,897,137,238
Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000	-
Cộng (*)	<u>2,774,912,935</u>	<u>3,137,244,817</u>	<u>3,976,081,130</u>	<u>1,936,076,622</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Dịch vụ tang lễ, chăm sóc cây xanh : Không chịu thuế
- Dịch vụ vệ sinh, thoát nước đường phố và các hoạt động khác : 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.16 và V.13

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Theo hướng dẫn của công văn số 6047/UBND-CNN ngày 13/11/2013 về việc quản lý, sử dụng tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước do ủy ban nhân dân thành phố là đại diện chủ sở hữu đang tạm giao cho các công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước quản lý giữ hộ thì: tiền thu được từ việc cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước sau khi khấu trừ chi phí quản lý và các chi phí hợp lệ khác được nộp vào một mục riêng của ngân sách thành phố (áp dụng từ năm tài chính 2013).

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

16. Phải trả cho người lao động

	<u>30/6/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
Phải trả viên chức quản lý	286,376,377	1,434,483,419
Phải trả người lao động	8,429,266,058	18,900,622,290
Cộng	<u>8,715,642,435</u>	<u>20,335,105,709</u>

Công ty thực hiện trích quỹ lương năm 2017 cho người lao động và viên chức quản lý theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012, Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ. Đến thời điểm 30/6/2018 Công ty chỉ trích lương cho người lao động ở những lĩnh vực có doanh thu còn đối với các mảng sản phẩm dịch vụ công ích thì dùng quỹ lương dự phòng của năm 2017 để chi trả. Chi tiết quỹ lương trích trong năm như sau:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Quỹ lương kế hoạch của viên chức quản lý	3,473,001,248	3,500,074,916
Quỹ lương kế hoạch của người lao động	58,817,883,132	56,876,033,422
Cộng	<u>62,290,884,380</u>	<u>60,376,108,338</u>

17. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
- Kinh phí công đoàn	135,181,158	43,987,126
- BHXH, BHYT phải nộp	11,577,300	-
- BHTN	-	-
- Phải trả ngân sách (tiền bán nhà chung cư)	1,147,890,832	1,094,025,791
- Các khoản phải hoàn thuế cho các đội	660,339,059	1,545,453,640
- Các khoản phải thu khác	518,697,115	-
- Phải trả các đội thi công	1,222,711,422	11,288,168,146
- Tiền hỗ trợ đồng bào bị lũ lụt	-	7,060,000
- Phí khử trùng của công tác bốc mộ	20,700,000	20,100,000
- Phải trả ngân sách (quản lý hộ nhà chung cư Khang Gia, An Sương)	479,792,863	2,812,000,961
- Các khoản giữ bảo hành công trình	57,032,000	57,032,000
- Phòng Tài chính - kế hoạch quận	9,080,000,000	-
- Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng	1,910,864,545	-
Cộng	15,244,786,294	16,867,827,664

b. Phải trả dài hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
Nợ dài hạn		
- Phải trả lại tiền bán trả góp nhà Chung cư cho Quỹ đầu tư	81,616,458	81,616,458
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	600,000,000	1,200,000,000
- Trường THPT Lý Thái Tổ	63,000,000	63,000,000
- Công ty Cổ phần Ta Ca	1,000,000,000	1,000,000,000
- Bãi giữ xe Làng Hoa - Long Sơn Phú	30,000,000	30,000,000
- Công ty CP ĐT và Phát triển Phúc Trường	30,000,000	30,000,000
- Công ty TNHH MTV Bóng đá mini Phạm Phú Quý	80,000,000	80,000,000
- Các khách hàng khác	36,000,000	58,000,000
Cộng	1,920,616,458	2,542,616,458

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2018		Phát sinh trong năm		30/6/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh 9 (a)	8,049,232,358	8,049,232,358	10,876,789,689	8,049,232,358	10,876,789,689	10,876,789,689
Nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (d)	2,057,172,000	2,057,172,000	-	1,028,586,000	1,028,586,000	1,028,586,000
Cộng	10,106,404,358	10,106,404,358	10,876,789,689	9,077,818,358	11,905,375,689	11,905,375,689

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

Thông tin về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh 9 TP.HCM theo hợp đồng cho vay hạn mức số 17086029-HĐCVHM/NHCT928-CIGV ngày 18 tháng 05 năm 2017. Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2018	Số tiền vay trong năm	Thanh toán trong năm	Nợ đến hạn trả	Tại ngày 30/6/2018
A - Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh 9 (a)	8,049,232,358	10,876,789,689	8,049,232,358	10,876,789,689	10,876,789,689
B - Nợ dài hạn đến hạn trả					
Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	2,057,172,000	-	1,028,586,000	1,028,586,000	1,028,586,000
Cộng	10,106,404,358	10,876,789,689	9,077,818,358	11,905,375,689	11,905,375,689

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 01/01/2018		Phát sinh trong năm		Tại ngày 30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (*)	5,252,810,000	5,252,810,000			5,252,810,000	5,252,810,000
Cộng	5,252,810,000	5,252,810,000	-	-	5,252,810,000	5,252,810,000

Chi tiết khoản vay dài hạn:

- (*) Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-01/QBVMT-HĐTD ngày 29 tháng 5 năm 2015 với số tiền vay 4.084.850.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: "Đầu tư mua sắm 02 xe ép rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,8%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 5.835.500.000

Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 04-2016/HĐTD-QBVMT ngày 26 tháng 8 năm 2016 với số tiền vay 3.500.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: "Đầu tư mua sắm 02 xe ép rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,9%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 6.023.000.000

Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-2017/HĐTD-QBVMT ngày 14 tháng 9 năm 2017 với số tiền vay 2.700.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: "Đầu tư mua sắm 02 xe quét hút". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,9%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 4.172.000.000 đồng

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2018	Số tiền vay trong năm	Thanh toán trong năm	Chuyển sang nợ đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2018
Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	5,252,810,000	-	-	-	5,252,810,000
Cộng	5,252,810,000	-	-	-	5,252,810,000

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2018	Năm 2017
Số dư tại ngày 01/01	13,268,547,457	5,830,046,224
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ		12,386,392,635
Tăng khác	34,000,000	48,000,000
Chi quỹ trong năm	4,115,308,902	4,983,773,399
Giảm khác		12,118,003
Số dư tại ngày 30/06 (*)	9,187,238,555	13,268,547,457

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2017	30,013,180,504		5,603,414,632	35,616,595,136
Lợi nhuận sau thuế năm 2017			8,124,618,179	8,124,618,179
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(12,374,274,632)	(12,374,274,632)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	1,353,758,179	(1,353,758,179)	-
Tại 31/12/2017	30,013,180,504	1,353,758,179		31,366,938,683

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2018	30,013,180,504	1,353,758,179		31,366,938,683
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	-	-	(660,184,698)	(660,184,698)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Thuế truy thu	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-
Tại 30/06/2018	30,013,180,504	1,353,758,179	(660,184,698)	30,706,753,985

21. Nguồn kinh phí

	30/6/2018	1/1/2018
Nguồn kinh phí sửa chữa nhà	707,419,782	707,419,782

Nguồn kinh phí bán nhà	20,481,786	20,481,786
Cộng	727,901,568	727,901,568

22. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Năm 2018	Năm 2017
Số đầu năm	3,371,534,693	3,516,603,199
Giá trị nhận bàn giao	-	-
Giá trị tài sản đã bán trong năm	(234,282,981)	(145,068,506)
Số cuối năm	3,137,251,712	3,371,534,693

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng doanh thu	5,826,441,655	32,596,263,859
- <i>Doanh thu hoạt động vệ sinh đô thị</i>	2,016,927,241	12,977,783,456
- <i>Doanh thu hoạt động vận chuyển</i>	10,501,818	8,482,878,674
- <i>Doanh thu hoạt động xây dựng</i>	1,315,738,182	4,528,082,911
- <i>Doanh thu hoạt động duy tu, thoát nước</i>	301,220,897	3,314,475,935
- <i>Doanh thu hoạt động cho thuê nhà thuộc SHNN, CC</i>	1,395,200,242	3,019,056,954
- <i>Doanh thu hoạt động nhà tang lễ</i>	202,063,638	191,350,001
- <i>Doanh thu hoạt động thiết kế</i>	66,607,818	82,635,928
- <i>Doanh thu hoạt động khác</i>	518,181,819	-
Các khoản giảm trừ:	-	-
Doanh thu thuần	5,826,441,655	32,596,263,859

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	4,659,967,583	26,904,310,668
Cộng	4,659,967,583	26,904,310,668

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	207,896,258	255,685,109
Cộng	207,896,258	255,685,109

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	522,461,067	284,660,467
Cộng	522,461,067	284,660,467

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Cộng	2,172,866,689	4,414,270,376
6. Thu nhập khác		
	Trong kỳ	Năm 2017
Các khoản thu nhập khác	692,272,728	845,228,677
Cộng	692,272,728	845,228,677
7. Chi phí khác		
	Trong kỳ	Năm 2017
Chi phí khác	31,500,000	104,494,711
Cộng	31,500,000	104,494,711

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

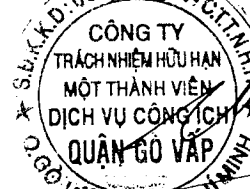
	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(660,184,698)	1,989,441,423
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Phạt tiền chậm nộp thuế GTGT		
- Phạt tiền chậm nộp thuế TNDN		
-Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Giảm lợi nhuận các khoản nộp thuế theo BBTT tài chính		
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(660,184,698)	1,989,441,423
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (20%)		409,767,529
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	409,767,529

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Huỳnh Mỹ Phương
Người lập biểu

Gò Vấp, ngày 6 tháng 7 năm 2018



Võ Quang Sơn
Giám đốc

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng: 01/2018 Đến tháng : 06/2018

ĐVT : VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	248,479,117		5,464,809,524	5,382,012,866	331,275,775	
1111	Tiền Việt Nam	248,479,117		5,464,809,524	5,382,012,866	331,275,775	
112	Tiền gửi ngân hàng	11,056,304,317		113,583,212,533	118,503,459,479	6,136,057,371	
11214	Tiền gửi NH Công thương	8,920,200,459		75,119,953,352	80,272,279,461	3,767,874,350	
11214CC	Tiền gửi NH Công Thương - Chung Cư	1,911,073,543		10,422,592,291	10,031,511,299	2,302,154,535	
11216	Tiền gửi NHNN Bắc Sài Gòn	3,541,402		4,100	330,000	3,215,502	
11217	Tiền gửi NH TMCP An Bình	101,684,022		18,087,929,614	18,179,715,020	9,898,616	
1121HD	Tiền gửi ngân hàng HD Bank	1,353,469		4,605	66,000	1,292,074	
1121NA	Tiền gửi ngân hàng Nam Á	95,552,853		196,551	94,031,020	1,718,384	
1121TP	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Nguyễn Oa	22,898,569		9,952,532,020	9,925,526,679	49,903,910	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26,511,451,128		21,770,000,000	32,449,498,429	15,831,952,699	
12814	Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương	18,449,498,429		12,770,000,000	16,449,498,429	14,770,000,000	
12817	Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCN An Bình	7,000,000,000		9,000,000,000	16,000,000,000		
1281NA	Tiền gửi có kỳ hạn NH Nam Á	61,952,699				61,952,699	
1281TP	Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Tiên Phong	1,000,000,000				1,000,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	22,679,976,178		7,565,900,661	43,604,003,154	7,028,759,079	20,386,885,394
131BM	Phải thu tiền bốc mộ	234,662,966		5,000,896	439,663,862		200,000,000
131DT	Phải thu của khách hàng duy tu	251,685,936			103,014,043	148,671,893	
131KHAC	Phải thu khác			1,331,500,000	1,331,500,000		
131MT	Phải thu của đội môi trường	498,658,683		325,842,000	9,472,706,077	700,000	8,648,905,394
131QLN	Phải thu của khách hàng quản lý nhà	833,000,000		1,472,954,265	1,472,954,265	833,000,000	
131TK	Phải thu của khách hàng thiết kế			73,268,600	73,268,600		
131TL	Phải thu của khách hàng Nhà Tang Lễ			203,700,000	203,700,000		
131TS	Phải thu cho thuê tài sản			320,000,000	320,000,000		
131VC1	Phải thu của khách hàng vận chuyển 1	3,406,768,293		11,552,000	4,977,388,468	2,490,931,825	4,050,000,000
131VC2	phải thu của khách hàng đội vận chuyển 2	2,212,901,611				2,212,901,611	
131VS	Phải thu của khách hàng đội vệ sinh	4,676,840,983		2,277,239,900	14,328,728,883	113,332,000	7,487,980,000
131XD	Phải thu của khách hàng xây dựng	10,565,457,706		1,544,843,000	10,881,078,956	1,229,221,750	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1,976,847,361	666,367,368	1,310,479,993	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13311	Thuế GTGT được khấu trừ (dùng cho HHDV chịu thuế)			1,976,847,361	666,367,368	1,310,479,993	
138	Phải thu khác	1,289,235,383		1,796,635,668	2,048,714,471	1,037,156,580	
1385	Phải thu về cổ phần hoá	374,000,000		74,000,000		448,000,000	
1388#	Phải thu khác	259,523,227		244,071,342	386,146,569	117,448,000	
1388CC	Phải thu Nhà chung cư	81,616,458				81,616,458	
1388CX	Phải thu của đội Cây xanh			661,285,025	661,285,025		
1388MT	Phải thu của đội Môi Trường	92,357,188				92,357,188	
1388NH	Phải thu tiền Ngân hàng	263,148,273			263,148,273		
1388VC	Phải thu của đội Vận chuyển	218,590,237		817,279,301	738,134,604	297,734,934	
141	Tạm ứng	796,099,061	11,288,168,146	12,926,201,627	2,504,321,795	1,152,522,169	1,222,711,422
1411	Tạm ứng thi công công trình	796,099,061	11,288,168,146	12,926,201,627	2,504,321,795	1,152,522,169	1,222,711,422
153	Công cụ dụng cụ			236,206,200	236,206,200		
153	Công cụ dụng cụ			236,206,200	236,206,200		
154	Chi phí SXKD dở dang	2,704,228,568		15,082,576,497	1,661,475,556	16,125,329,509	
1541	Chi phí xây dựng	1,535,456,678		363,970,331	1,536,820,556	362,606,453	
1542	Chi phí giao thông	924,675,454				924,675,454	
1543	Chi phí đội môi trường	244,096,436		3,161,544,993	124,655,000	3,280,986,429	
1544	Chi phí đội vận chuyển 1			7,872,769,635		7,872,769,635	
1546	Chi phí đội vệ sinh			3,684,291,538		3,684,291,538	
211	TSCĐ hữu hình	64,014,235,999		9,785,727,271		73,799,963,270	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	22,639,876,957				22,639,876,957	
2112	Máy móc, thiết bị	621,763,394				621,763,394	
2113	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	40,428,881,948		9,785,727,271		50,214,609,219	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	70,663,651				70,663,651	
2118	TSCĐ khác	253,050,049				253,050,049	
213	Tài sản cố định vô hình	36,000,000				36,000,000	
2135	Phần mềm máy vi tính	36,000,000				36,000,000	
214	Hao mòn TSCĐ		28,754,055,795	18,748,392	2,317,790,307		31,053,097,710
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		26,154,605,454		2,317,790,307		28,472,395,761
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		36,000,000				36,000,000
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		2,563,450,341	18,748,392			2,544,701,949
217	Bất động sản đầu tư	5,934,985,034			253,031,373	5,681,953,661	
217	Bất động sản đầu tư	5,934,985,034			253,031,373	5,681,953,661	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		2,533,793,671				2,533,793,671

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		2,533,793,671				2,533,793,671
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1,293,041,542		10,089,442,172	9,785,727,271	1,596,756,443	
2411	Mua sắm TSCĐ	38,454,546		9,747,272,725	9,785,727,271		
2412	Xây dựng cơ bản	1,254,586,996		342,169,447		1,596,756,443	
242	Chi phí trả trước dài hạn	294,229,454		2,586,719,438	1,394,866,477	1,486,082,415	
2421	Chi phí trả trước dài hạn			2,397,137,238	1,198,568,618	1,198,568,620	
2422	Chi phí chờ kết chuyển của CCDC	294,229,454		189,582,200	196,297,859	287,513,795	
244	Ký cược, ký quỹ dài hạn	30,700,000				30,700,000	
244	Ký cược, ký quỹ dài hạn	30,700,000				30,700,000	
331	Phải trả cho người bán	2,845,250,000	975,766,790	22,541,418,665	24,794,706,635	94,500,000	478,304,760
331	Phải trả cho người bán	2,845,250,000	975,766,790	22,541,418,665	24,794,706,635	94,500,000	478,304,760
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		2,774,912,935	3,976,081,130	3,137,244,817		1,936,076,622
3331	Thuế GTGT phải nộp		1,893,822,102	2,560,189,470	666,367,368		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		694,470,596	694,470,596			
3335	Thuế thu nhập cá nhân		186,620,237	218,421,064	70,740,211		38,939,384
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			500,000,000	2,397,137,238		1,897,137,238
3338	Các loại thuế khác			3,000,000	3,000,000		
334	Phải trả người lao động		20,335,105,709	26,609,869,307	2,627,360,144	12,363,045,889	8,715,642,435
3341	Lương chính			13,120,011,737	1,122,668,848	11,997,342,889	
3341VC	Lương chính viên chức quản lý			365,703,000		365,703,000	
3342	Lương hiệu quả		18,900,622,290	10,622,019,399	150,663,167		8,429,266,058
3342VC	Lương hiệu quả viên chức quản lý		1,434,483,419	1,148,107,042			286,376,377
3343	Chi phí ăn giữa ca			1,334,901,593	1,334,901,593		
3344	Phải trả nhân công thuê ngoài			19,126,536	19,126,536		
338	Phải trả, phải nộp khác	5,000,000	5,579,659,518	16,557,205,599	24,999,620,953	5,000,000	14,022,074,872
3382	Kinh phí công đoàn		43,987,126	181,232,164	272,426,196		135,181,158
3383	BHXH, BHYT phải nộp			4,120,056,242	4,131,633,542		11,577,300
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			272,874,311	272,874,311		
3388CC	Phải trả, phải nộp nhà chung cư		1,094,025,791		53,865,041		1,147,890,832
3388HT	Hoàn thuế		1,545,453,640	986,806,584	101,692,003		660,339,059
3388KHAC	Phải trả, phải nộp khác	5,000,000	2,896,192,961	10,996,236,298	20,167,129,860	5,000,000	12,067,086,523
341	Vay và nợ thuê tài chính		15,440,830,816	9,077,818,358	10,876,789,689		17,239,802,147
3411	Các khoản đi vay		15,359,214,358	9,077,818,358	10,876,789,689		17,158,185,689
3412	Nợ thuê tài chính		81,616,458				81,616,458

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2,461,000,000	622,000,000			1,839,000,000
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2,461,000,000	622,000,000			1,839,000,000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		13,268,547,457	4,115,308,902	34,000,000		9,187,238,555
3531	Quỹ khen thưởng phúc lợi ban điều hành		497,298,479	211,601,002			285,697,477
3532	Quỹ khen thưởng phúc lợi công ty		12,771,248,978	3,903,707,900	34,000,000		8,901,541,078
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		861,000,000				861,000,000
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		861,000,000				861,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh		30,013,180,504				30,013,180,504
41111	Vốn điều lệ		30,013,180,504				30,013,180,504
414	Quỹ đầu tư phát triển		1,353,758,179				1,353,758,179
414	Quỹ đầu tư phát triển		1,353,758,179				1,353,758,179
421	Lợi nhuận chưa phân phối			2,577,245,787	1,917,061,089	660,184,698	
4212	Lợi nhuận năm nay			2,577,245,787	1,917,061,089	660,184,698	
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		727,901,568				727,901,568
4611	Nguồn kinh phí SC nhà		707,419,782				707,419,782
4612	Nguồn kinh phí bán nhà		20,481,786				20,481,786
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3,371,534,693	234,282,981			3,137,251,712
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3,371,534,693	234,282,981			3,137,251,712
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			5,915,106,200	5,915,106,200		
5111	Doanh thu xây dựng			1,404,402,727	1,404,402,727		
5113	Doanh thu đội môi trường			301,220,897	301,220,897		
5114	Doanh thu đội vận chuyển 1			10,501,818	10,501,818		
5116	Doanh thu đội vệ sinh			2,016,927,241	2,016,927,241		
5117	Doanh thu nhà tang lễ			202,063,638	202,063,638		
5118	Doanh thu XN thiết kế			66,607,818	66,607,818		
511HT	Doanh thu hợp tác kinh doanh			518,181,819	518,181,819		
511N1	Doanh thu nhà kinh doanh			802,194,655	802,194,655		
511N2	Doanh thu nhà ở			281,983,072	281,983,072		
511N3	Doanh thu nhà công sản			20,113,423	20,113,423		
511TS	Doanh thu cho thuê tài sản			290,909,092	290,909,092		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			728,660,293	728,660,293		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			728,660,293	728,660,293		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			1,015,233,777	1,015,233,777		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6211	Chi phí NVL xây dựng			356,316,831	356,316,831		
6213	Chi phí NVL Môi trường			658,916,946	658,916,946		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			454,761,818	454,761,818		
6233	Chi phí ca máy môi trường			454,761,818	454,761,818		
627	Chi phí sản xuất chung			16,610,472,929	16,610,472,929		
6273	Chi phí đội môi trường			2,047,266,229	2,047,266,229		
6274	Chi phí đội vận chuyển 1			7,872,769,635	7,872,769,635		
6275	Chi phí Đội Vận chuyển 2			16,080,367	16,080,367		
6276	Chi phí đội Vệ sinh			3,684,291,538	3,684,291,538		
6277	Chi phí Nhà Tang lễ			352,803,330	352,803,330		
6278	Chi phí XN Thiết kế			4,642,240	4,642,240		
627HT	Chi phí hợp tác kinh doanh			410,537,789	410,537,789		
627LH	Chi phí Làng Hoa			523,199,338	523,199,338		
627QLN	Chi phí đội Quản lý nhà			1,359,077,395	1,359,077,395		
627TTND	Chi phí trung tâm nhà đất			332,151,568	332,151,568		
627XDCT	Trực tiếp phí của Xây dựng			7,653,500	7,653,500		
632	Giá vốn hàng bán			4,659,967,583	4,659,967,583		
632	Giá vốn hàng bán			4,659,967,583	4,659,967,583		
635	Chi phí tài chính			522,461,067	522,461,067		
6352	Chi phí lãi vay			522,461,067	522,461,067		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2,172,866,689	2,172,866,689		
6421	Chi phí công ty			2,172,866,689	2,172,866,689		
711	Thu nhập khác			692,272,728	692,272,728		
7112	Thu nhập bất thường			692,272,728	692,272,728		
811	Chi phí khác			31,500,000	31,500,000		
811	Chi phí khác			31,500,000	31,500,000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			9,650,136,735	9,650,136,735		
911	Xác định kết quả kinh doanh			9,650,136,735	9,650,136,735		

Lập biểu

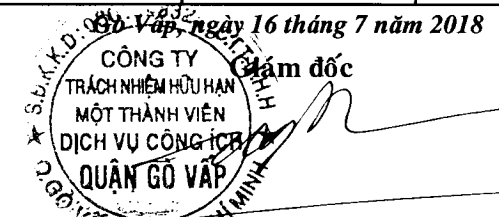


Huỳnh Mỹ Phương

Kế toán trưởng



Lê Thành Công



Võ Quang Sơn